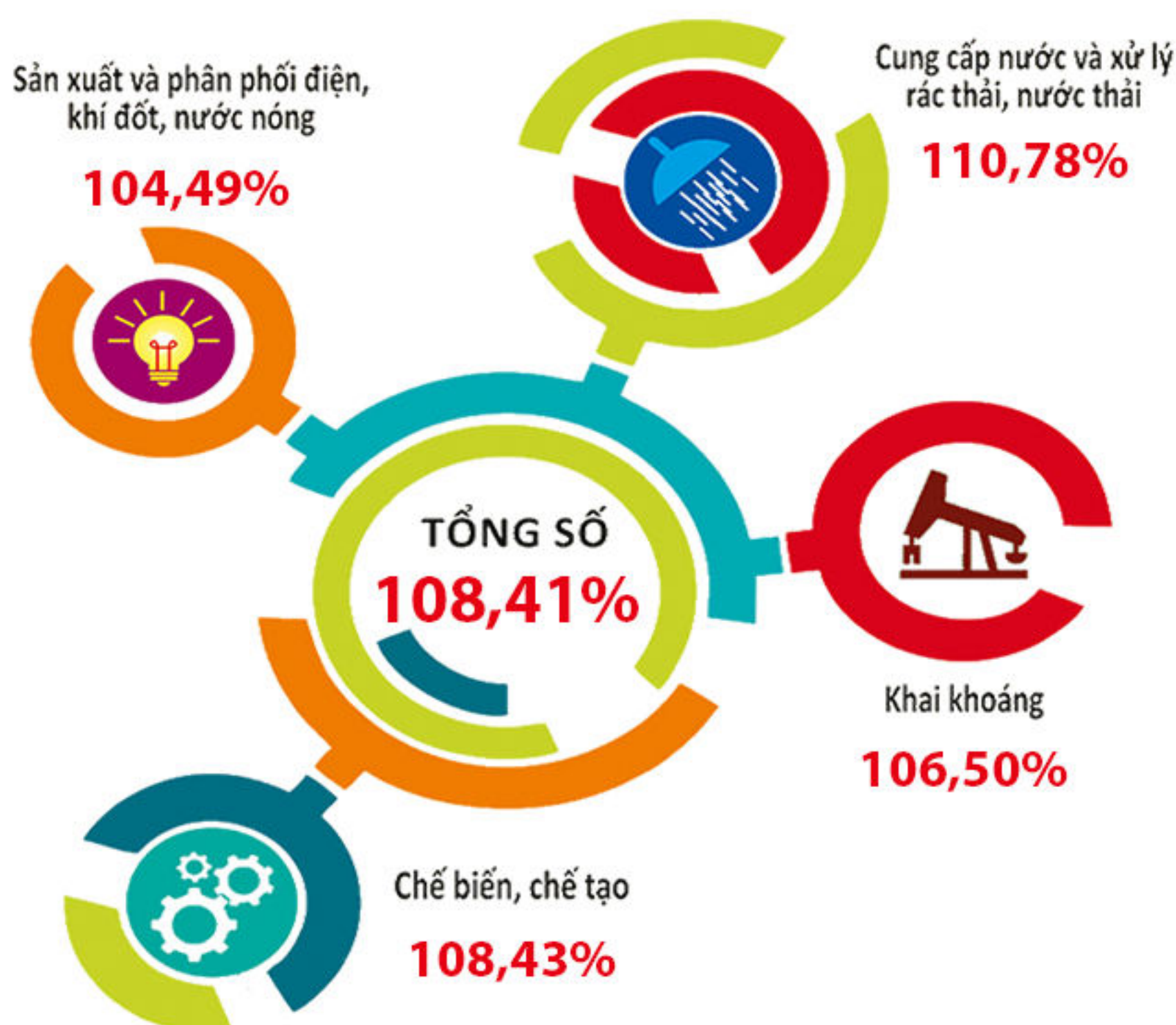


KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG











THÁNG 7 NĂM 2022

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) 7 THÁNG NĂM 2022

(So với cùng kỳ)

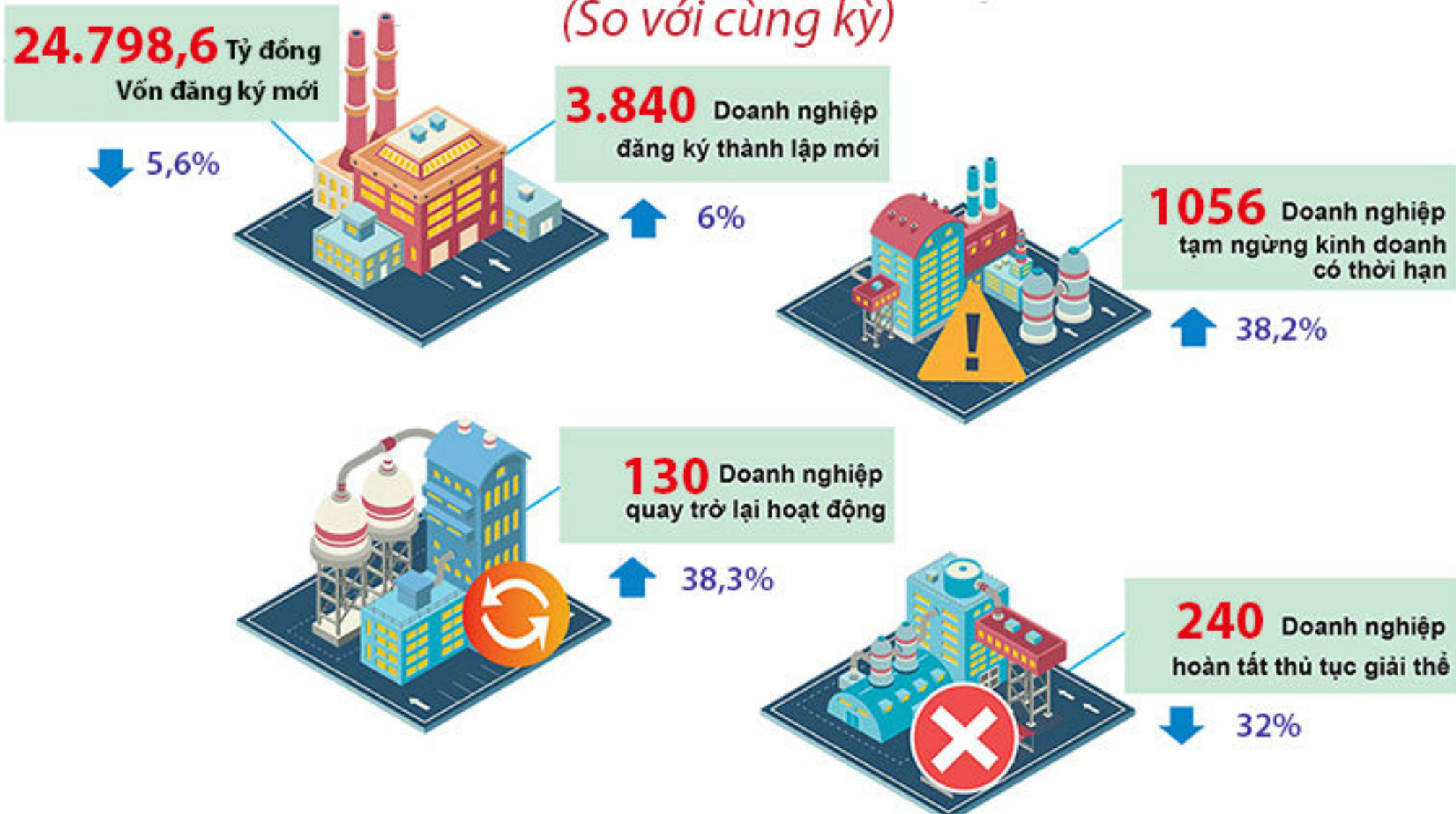


CHỈ SỐ SẢN XUẤT MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO 7 THÁNG NĂM 2022

| | so với cùng kỳ (%) |
|---|--------------------|
|  Sản xuất chế biến thực phẩm | 106,80 |
|  Sản xuất trang phục | 101,82 |
|  Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu | 115,76 |
|  Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic | 117,11 |
|  Sản xuất kim loại | 95,03 |
|  SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 116,35 |
|  SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 109,77 |
|  Sản xuất thiết bị điện | 97,74 |
|  Sản xuất phương tiện vận tải khác | 104,34 |
|  Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 106,35 |

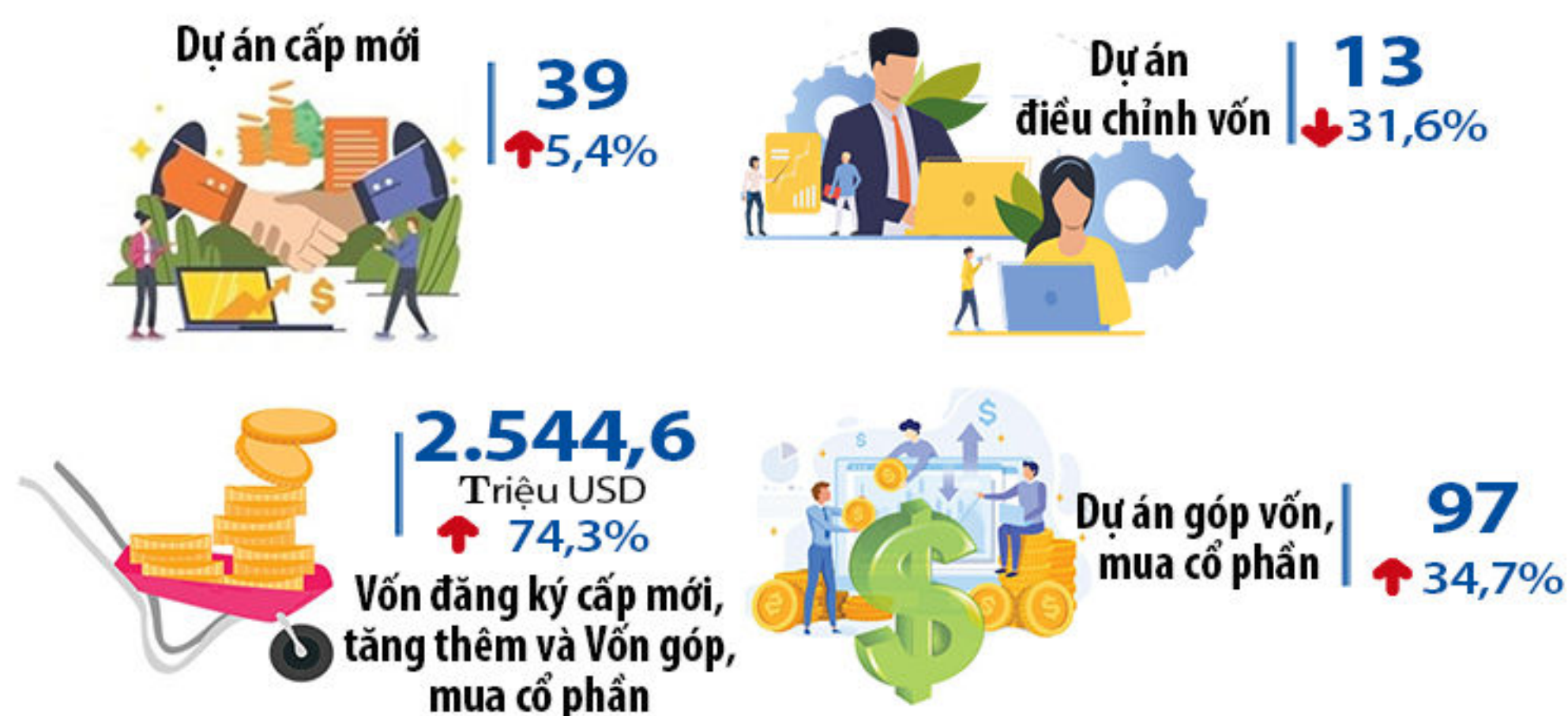
TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TỪ 01/01/2022 ĐẾN 15/7/2022

(So với cùng kỳ)



THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ 01/01/2022 ĐẾN 15/7/2022

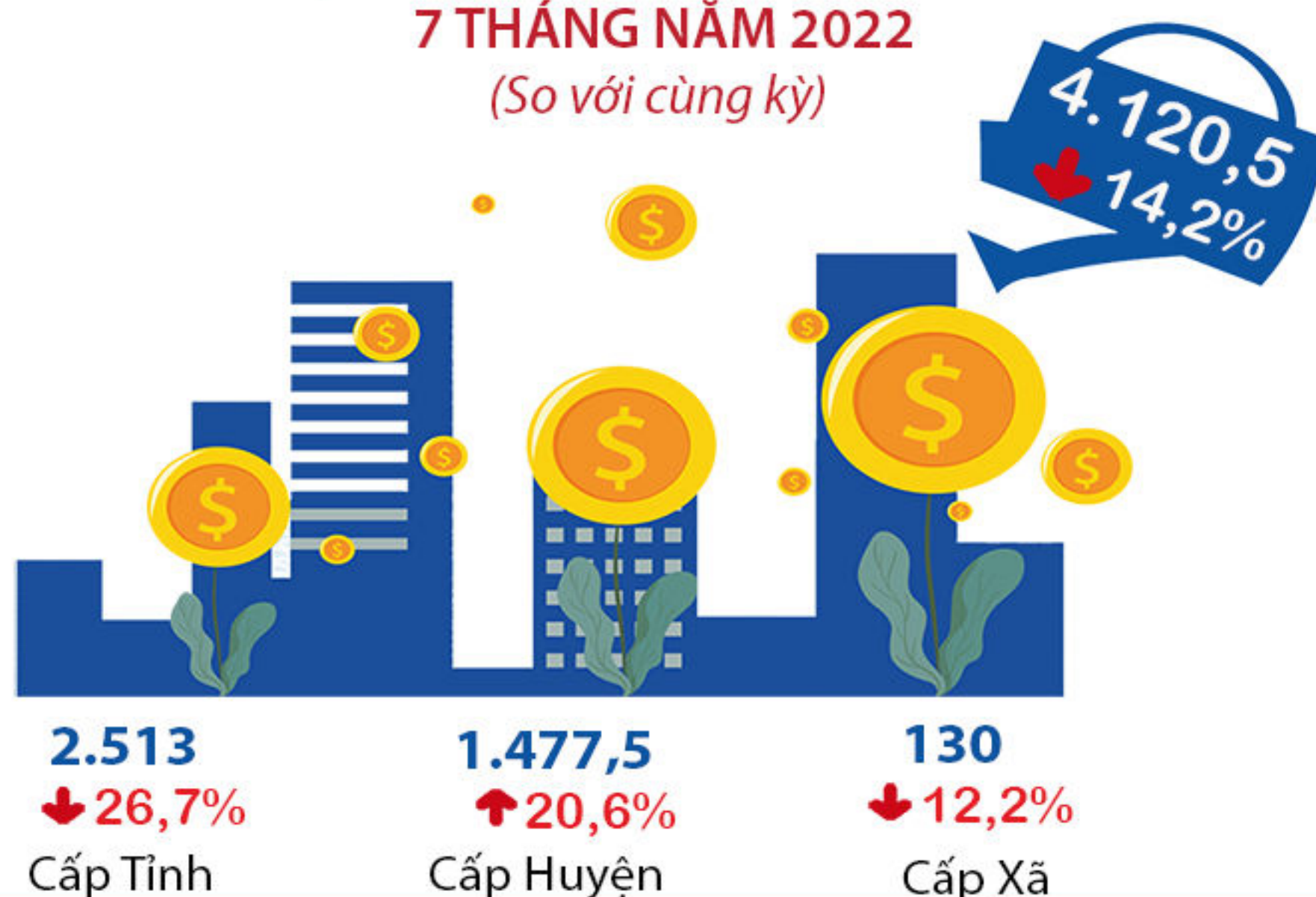
(So với cùng kỳ)



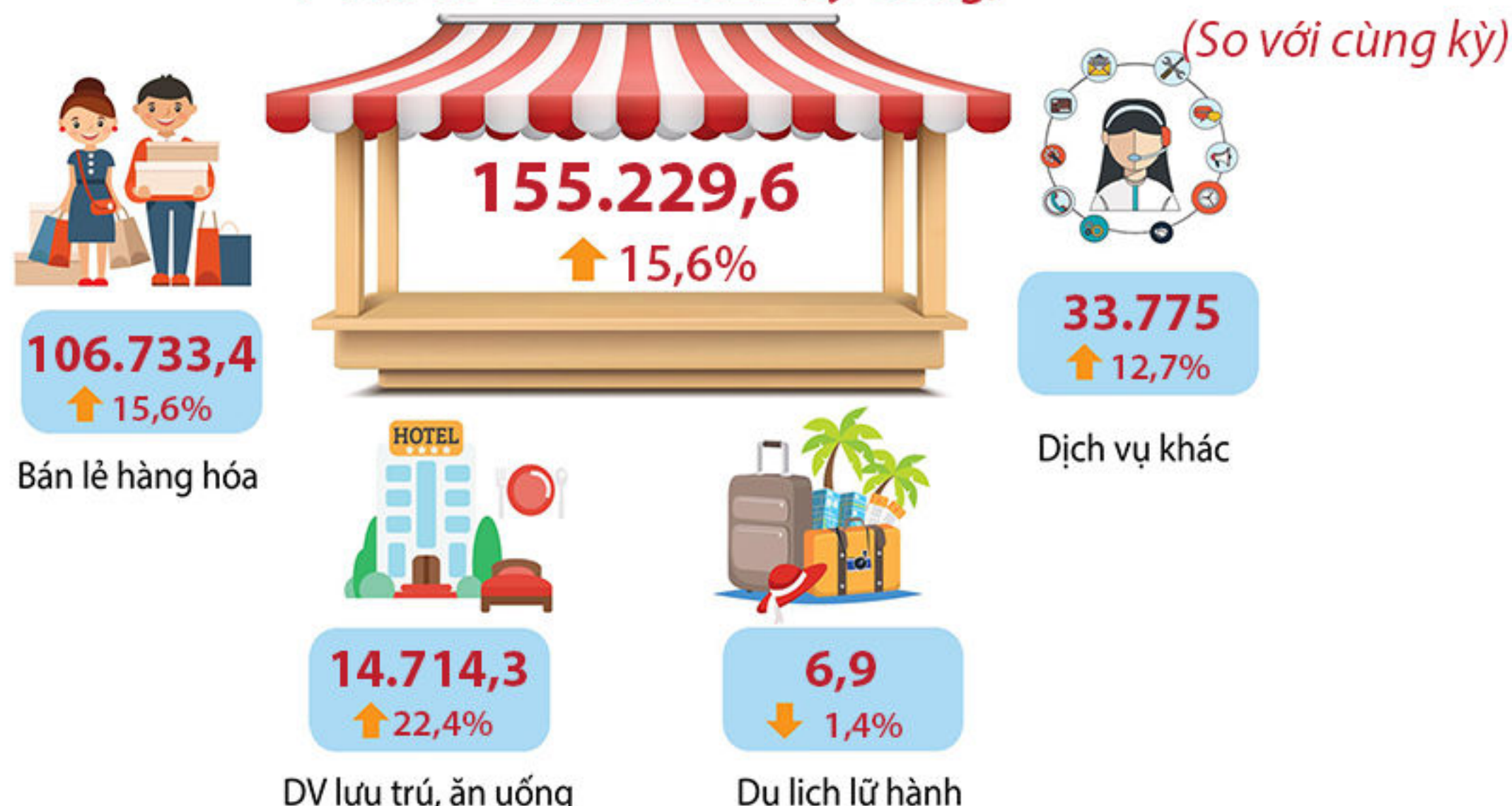
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 7 THÁNG NĂM 2022

(So với cùng kỳ)

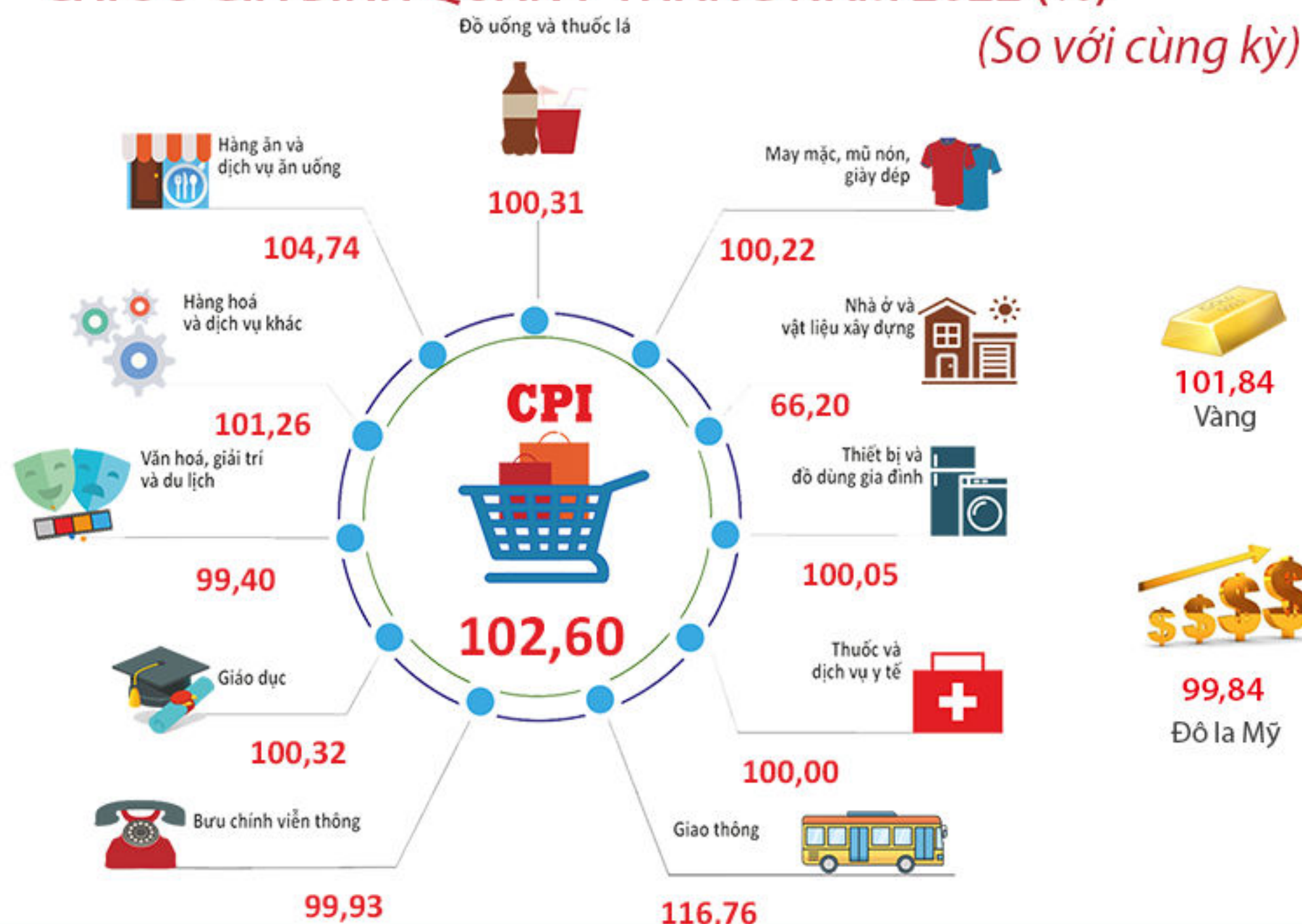
ĐVT: tỷ đồng



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 7 THÁNG NĂM 2022 (tỷ đồng)

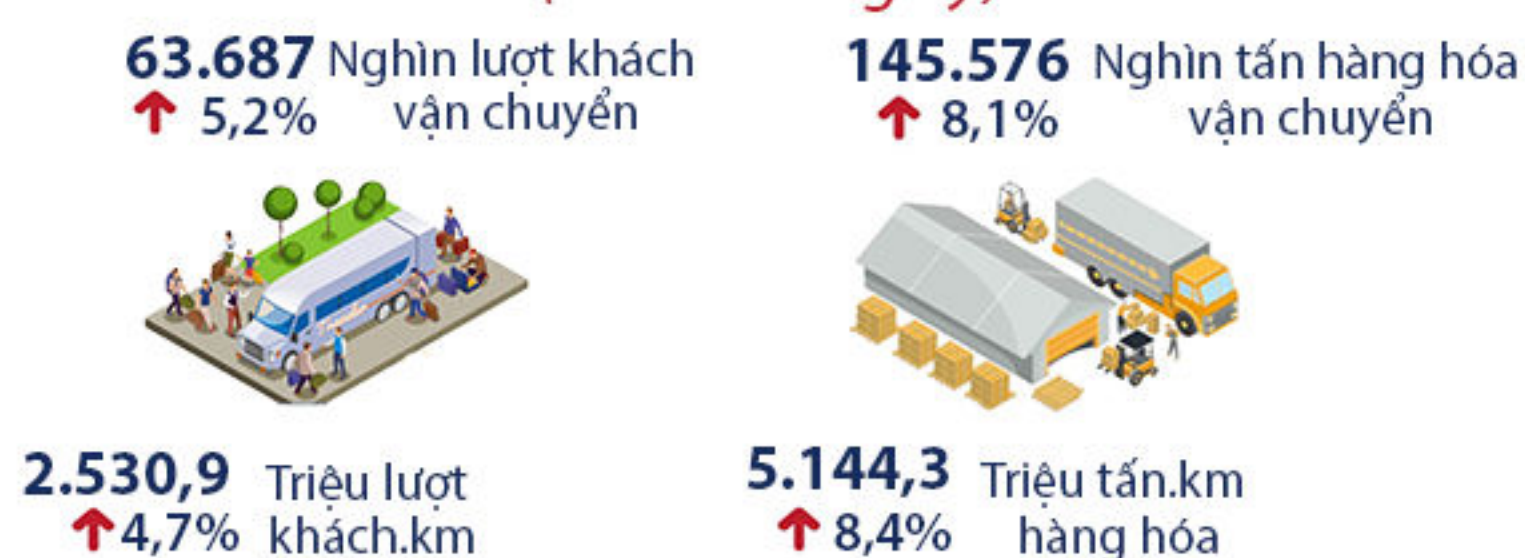


CHỈ SỐ GIÁ BÌNH QUÂN 7 THÁNG NĂM 2022 (%)



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 7 THÁNG NĂM 2022

(So với cùng kỳ)



Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

16.594,3 tỷ đồng **↑ 11,6%**

Vận tải đường bộ

↑ 7,8%



Vận tải đường thủy

↑ 19,1%



Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

↑ 14,2%



XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 7 THÁNG NĂM 2022 (Tỷ USD) (So với cùng kỳ)

Xuất khẩu

21,85 ↑ 7,1%
tỷ USD

Xuất siêu

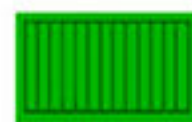
6,7
tỷ USD

15,15 ↓ 5,7%
tỷ USD

Nhập khẩu



Khu vực kinh tế trong nước **4,14** ↑ 6,7%
tỷ USD



Khu vực kinh tế trong nước **2,18** ↓ 4,4%
tỷ USD



Khu vực FDI **17,71** ↑ 7,2%
tỷ USD



Khu vực FDI **12,97** ↓ 6%
tỷ USD

MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU (Nghìn USD)

Ước 7 Tháng

So cùng kỳ



Hàng dệt, may

1.818.682

108,24%



Giày dép các loại

1.450.377

118,39%



Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù

352.581

102,75%



Gỗ và sản phẩm từ gỗ

4.134.527

101,20%



Sản phẩm từ chất dẻo

649.579

111,21%



Sắt thép, sản phẩm từ sắt thép

1.640.060

123,31%



Máy móc, thiết bị, phụ tùng

2.791.474

95,52%



Máy vi tính, sản phẩm điện tử

747.356

103,20%



Phụ tùng ô tô

434.508

91,34%

TOP 6 THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU (Triệu USD)

7.633,6



Mỹ

2.387,2



Khối EU

2.103



Nhật Bản

2.040,2



Hàn Quốc

1.659



Đài Loan

1.588,6



Hồng Kông

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 7 THÁNG NĂM 2022



↓ 2,5%
1.157 ha



Diện tích lúa

↑ 0,6%
108,6 ha



DT Ngô
và cây lương thực có hạt khác

↑ 1,2%
157,1 ha



DT cây lấy củ có chất bột

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG VÀ CHÁY NỔ (TÍNH ĐẾN 14/7/2022)

(So với cùng kỳ)

9 ↓ 55%
Vụ cháy nổ



↓ 28,5%
369



Vụ tai nạn giao thông

↑ 29,7%
188



Người chết

↓ 41,3%
289



Người bị thương

Số: 602 /CTK-BC

Bình Dương, ngày 22 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2022

Tháng 7 năm 2022, kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới vẫn duy trì đà hồi phục sau đại dịch, các hoạt động sản xuất được đẩy mạnh, chuỗi cung ứng toàn cầu dần được khơi thông. Tuy nhiên, tình hình thế giới có nhiều diễn biến nhanh, phức tạp, có những yếu tố chưa dự báo được như cạnh tranh chiến lược, xung đột tại Ukraine; giá nguyên liệu đầu vào, giá xăng dầu, lạm phát ở nhiều nước tăng cao...

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đồng bộ các chủ trương, chính sách, các giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, đồng thời tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị cùng với nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục đà phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt là lĩnh vực xuất khẩu, tiếp tục duy trì thặng dư thương mại đạt 6,6 tỷ đô la Mỹ trong 7 tháng năm 2022, tạo tâm lý và sự tin tưởng cho người dân, doanh nghiệp yên tâm sản xuất, kinh doanh.

Trên cơ sở rà soát, đánh giá lại số liệu kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2022, ước tính kết quả sản xuất kinh doanh tháng 7 năm 2022, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương báo cáo kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 7 tháng năm 2022 như sau:

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,4% so với cùng kỳ (cùng kỳ 7 tháng/2021 tăng 7,3%).
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 15,6% (cùng kỳ 7 tháng/2021 tăng 7%).
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 21,8 tỷ đô la Mỹ, tăng 7,1% so với cùng kỳ (cùng kỳ 7 tháng/2021 tăng 43,5%).
- Thu hút đầu tư nước ngoài đạt 2,5 tỷ đô la Mỹ.

Cụ thể từng lĩnh vực:

A. KINH TẾ

1. Sản xuất công nghiệp

Từ đầu năm 2022 đến nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ động chuyển đổi mô hình, thay đổi chiến lược, ứng phó linh hoạt; mạnh dạn chuyển đổi số, nhanh chóng ổn định lại hoạt động

sản xuất kinh doanh, ký kết được các đơn hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên hiện nay, doanh nghiệp vẫn gặp một số khó khăn nhất định, tỉnh Bình Dương đã có nhiều giải pháp tích cực hỗ trợ cụ thể cho từng nhóm, loại hình doanh nghiệp; đơn giản thủ tục hành chính; triển khai kịp thời các gói hỗ trợ cho doanh nghiệp và người lao động; hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số; thực hiện các chính sách về giảm, hỗ trợ lãi suất các khoản vay (2%/năm); tổ chức các hoạt động tiếp xúc các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng để giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; đặc biệt, chú trọng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ. Tỉnh Bình Dương là một trong những địa phương nổi bật của cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2022 tỉnh Bình Dương vẫn duy trì tăng trưởng khá và ổn định, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7 năm 2022 tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 22,3% so với cùng kỳ, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 22,6% so với cùng kỳ; Sản xuất và phân phối điện khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng tương ứng 3,5% và tăng 14,2%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng tương ứng 6,2% và 11,5%; Khai khoáng tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 19,9% so với cùng kỳ.

Lũy kế 7 tháng năm 2022, ước tính chỉ số IIP tăng 8,4% so với cùng kỳ, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,4%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,9% so với cùng kỳ. Chia theo từng ngành kinh tế cấp I như sau:

- Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,5% so với cùng kỳ.

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành đóng vai trò chủ chốt, thúc đẩy tăng trưởng chung của toàn ngành, Chỉ số sản xuất 7 tháng năm 2022 tăng 8,4% so với cùng kỳ (cùng kỳ 7 tháng năm 2021 tăng 7,5%). Trong ngành công nghiệp cấp II, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước như: Dệt tăng 10,6%; da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 15,2%; da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,1%; thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 15,8%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 17,1%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 16,4%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,8%; xe có động cơ tăng 27,3%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,3%.

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,5% so với cùng kỳ.

- Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,8% so với cùng kỳ.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 7/2022 tăng 1,6% so với tháng trước (cùng kỳ tháng 7/2021 giảm 2,4%), trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,7%; lao động tăng tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+1,6%).

2. Tình hình thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài

a. Đăng ký kinh doanh trong nước

Theo báo cáo của ngành chức năng, từ ngày 01/7/2022 đến ngày 15/7/2022, đã thu hút được 252 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới, với tổng số vốn là 1.526,4 tỷ đồng và 73 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn, với tổng số vốn tăng thêm là 1.275,2 tỷ đồng. Trong kỳ, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 28,6%, số vốn đăng ký mới giảm 7,1% so với cùng kỳ; số doanh nghiệp đăng ký điều chỉnh vốn tăng 25,9% và mức vốn điều chỉnh giảm 6,3%. Tháng 7/2022, số doanh nghiệp bỏ đi khỏi địa chỉ đăng ký kinh doanh là 07 doanh nghiệp (tăng 100% so với cùng kỳ); số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất là 52 doanh nghiệp (giảm 10,3% so với cùng kỳ); số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại là 15 doanh nghiệp (tăng 4 lần so với cùng kỳ).

Từ đầu năm đến ngày 15/7/2022, đã thu hút được 3.840 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới, tăng 6% so với cùng kỳ, với tổng số vốn là 24.798,6 tỷ đồng, giảm 5,6% và 923 doanh nghiệp điều chỉnh vốn, tăng 24,7% so với cùng kỳ với vốn điều chỉnh là 21.829,5 tỷ đồng, giảm 30,6%. Số doanh nghiệp giải thể 240 doanh nghiệp giảm 32% so với cùng kỳ; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh là 1.056 doanh nghiệp, tăng 38,2% so với cùng kỳ.

b. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Từ ngày 01/7/2022 đến ngày 15/7/2022, đã thu hút 27,2 triệu đô la Mỹ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong đó: số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới có 09 dự án, với tổng số vốn đăng ký là 7,9 triệu đô la Mỹ và 01 dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn đăng ký tăng là 0,2 triệu đô la Mỹ, số dự án góp vốn mua cổ phần 15 dự án với tổng vốn đăng ký tăng là 19,1 triệu đô la Mỹ.

Từ đầu năm đến ngày 15/7/2022, đã thu hút 2.544,6 triệu đô la Mỹ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; Trong đó: số dự án cấp giấy chứng nhận đầu tư mới 39 dự án, tăng 5,4% so với cùng kỳ, với tổng số vốn đăng ký là 1.794,4 triệu đô la Mỹ và 13 dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn điều chỉnh là 16,9 triệu đô la Mỹ, số dự án góp vốn, mua cổ phần 97 dự án với tổng vốn 733,3 triệu đô la Mỹ.

3. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Ước tính vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 năm 2022 thực hiện 833,8 tỷ đồng, bằng 87,2% so với cùng kỳ, trong đó vốn ngân sách tỉnh 429,9 tỷ đồng bằng 64,9%, chiếm 51,6% tổng nguồn vốn; vốn huyện 367,7 tỷ đồng, tăng 39,4% so với cùng kỳ, chiếm 44,1% nguồn vốn; vốn xã 36,2 tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ, chiếm 4,3% tổng nguồn vốn.

Lũy kế 7 tháng năm 2022, nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 4.120,5 tỷ đồng, bằng 85,8% so với cùng kỳ (vốn ngân sách tỉnh 2.513

tỷ đồng, bằng 73,3%; vốn huyện 1.477,5 tỷ đồng, tăng 20,6%; vốn xã 130 tỷ đồng, bằng 87,8%). Nguyên nhân giảm là do kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 giảm so với kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 (giảm 3.717,6 tỷ đồng). Như vậy, kế hoạch đầu tư công năm 2022 là 8.579,1 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn ngân sách tỉnh 4.727,15 (giảm 3.774,4 tỷ đồng so với năm 2021); nguồn vốn ngân sách huyện 3.503,9 tỷ đồng (tăng 40 tỷ đồng); nguồn vốn ngân sách xã 348 tỷ đồng.

Theo báo cáo của kho bạc nhà nước tỉnh, tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công từ đầu năm đến thời điểm 15/7/2022 là 2.768 tỷ đồng, đạt 32% kế hoạch, trong đó: vốn ngân sách cấp tỉnh 2.164,4 tỷ đồng, đạt 30,7%; ngân sách cấp huyện 603,2 tỷ đồng, đạt 36,6%. Trong tháng, Tỉnh tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình chuyển tiếp của các năm trước và các công trình khởi công trong năm 2022; Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2022; kiên quyết điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang dự án có tiến độ giải ngân tốt, còn thiếu vốn.

Đồng thời, triển khai thực hiện Chương trình tập trung phát triển hệ thống hạ tầng giao thông theo hướng đô thị hóa, xây dựng Thành phố thông minh Bình Dương. Theo Kế hoạch, giai đoạn 2021-2025, Bình Dương tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng, từng bước khắc phục ùn tắc giao thông trên các tuyến giao thông huyết mạch, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: BOT nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13, đường Mỹ Phước - Tân Vạn - Bàu Bàng; nâng cấp ĐT.743 từ Miếu Ông Cù đến cầu vượt Sóng Thần; hầm chui nút giao ngã 5 Phước Kiển; dự án tạo cảnh quan, chống ùn tắc giao thông trên tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn, ĐT. 746, ĐT.747B. ĐT.743; đường Thủ Biên - Đất Cuốc; đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo, Bàu Bàng; đường từ cầu vượt Sóng Thần đến đường Phạm Văn Đồng (thành phố Hồ Chí Minh); đường Vành đai 3, Vành đai 4 đoạn qua tỉnh Bình Dương. Đồng thời đầu tư thí điểm hệ thống giám sát điều hành giao thông, hệ thống thu phí không dừng...

4. Hoạt động thương mại, dịch vụ

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 7 năm 2022, tình hình lưu thông hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định. Để đảm bảo cung ứng các mặt hàng sách giáo khoa, tập vở và đồ dùng học tập của học sinh năm học 2022-2023, Tỉnh đã ban hành kế hoạch số 2800/KH-UBND, ngày 08/6/2022 về việc bình ổn thị trường sách giáo khoa, tập vở và dụng cụ học sinh. Theo kế hoạch, Tỉnh tổ chức 150 điểm bán sách giáo khoa bình ổn giá trên toàn tỉnh với giá bán thấp hơn giá thị trường 10-15%. Bên cạnh đó, có nhiều chương trình khuyến mãi cho nhiều mặt hàng khác với mức giá khuyến mãi từ 10-50% so với giá gốc.

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7/2022 đạt 22.767,4 tỷ đồng, tăng 3% so với tháng trước, tăng 45,3% so với cùng kỳ. Trong đó: kinh tế Nhà nước tương ứng tăng 0,6% và 83,4%; cá thể tăng 2,7% và tăng 44,6%; kinh tế tư nhân tăng 3,8% và tăng 59,6%; kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 2,8% so với tháng trước và giảm 19,6% so với cùng kỳ.

Lũy kế 7 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 155.229,6 tỷ đồng, tăng 15,6% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước đạt 10.089,2 tỷ đồng, tăng 14,2%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 137.193,3 tỷ đồng, tăng 16,4%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 7.947,1 tỷ đồng, tăng 4,3%. Doanh thu 7 tháng/2022 chia theo ngành kinh doanh như sau:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa: Tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp theo dõi diễn biến thị trường, sẵn sàng phối hợp, điều phối các doanh nghiệp bình ổn thị trường bảo đảm cung ứng hàng hóa kịp thời, đầy đủ, liên tục trong giai đoạn giá xăng dầu biến động liên tục; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, không để phát sinh tình trạng đầu cơ, găm hàng, trục lợi. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử giúp doanh nghiệp định hướng kinh doanh đa kênh, kết nối với sàn thương mại điện tử trong và ngoài nước thuận tiện và tiết kiệm thời gian. Ước tính doanh thu bán lẻ hàng hóa 7 tháng/2022 đạt 106.733,4 tỷ đồng, chiếm 68,8% tổng số, tăng 15,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Nhóm lương thực, thực phẩm: 40.556,2 tỷ đồng, tăng 18,7%; nhóm hàng đồ dùng gia đình: 17.760,9 tỷ đồng, tăng 8,7%; nhóm phương tiện đi lại: 9.539,3 tỷ đồng, tăng 41,9%.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 7 tháng/2022 ước đạt 14.714,3 tỷ đồng, tăng 22,4% so với cùng kỳ, trong đó: dịch vụ lưu trú tăng 2,8%, dịch vụ ăn uống tăng 22,8%. Riêng dịch vụ lữ hành giảm 1,4% so với cùng kỳ, mặc dù Công ty Cổ Phần Đại Nam đã mở cửa trở lại và miễn phí vé cổng khu du lịch, giảm giá vé biển, giảm giá vé vườn thú, áp dụng các chương trình khuyến mãi hè nhưng doanh thu vẫn chưa cao.

- Doanh thu dịch vụ ước đạt 33.775 tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ. Một số ngành dịch vụ có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 18,6%, ngành giáo dục và đào tạo tăng 77,5%, ngành dịch vụ khác tăng 15,2%; ngành dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 15,5%.

b. Kim ngạch xuất nhập khẩu

Lũy kế 7 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tỉnh Bình Dương ước đạt 21,9 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 15,2 tỷ USD, duy trì thặng dư thương mại đạt 6,7 tỷ USD.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 7 năm 2022 ước đạt 3.597,7 triệu USD, tăng 16,6% so với tháng trước, tăng 21,7% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước đạt 704,4 triệu USD, tăng tương ứng 16,9% và 21,9%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.893,2 triệu USD, tăng 16,5% và 21,7%.

Lũy kế 7 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 21.845,2 triệu USD, tăng 7,1% so cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 4.139,4 triệu USD, tăng 6,7%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 17.705,8 triệu USD, tăng 7,2%. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu ở các thị trường truyền thống như: Mỹ đạt 7.633,6 triệu USD, chiếm 34,9% kim ngạch xuất khẩu và tăng 8,4% so với cùng kỳ; thị trường EU đạt 2.387,2 triệu USD, tương ứng chiếm 10,9% và tăng 15,9%; Nhật Bản đạt 2.103 triệu USD, chiếm 9,6% và tăng 13,4%; Hàn Quốc đạt 2.040,2

triệu USD, chiếm 9,3% và giảm 10,8%; Đài Loan đạt 1.659 triệu USD, chiếm 7,6% và tăng 6,7%; Hồng Kông đạt 1.588,6 triệu USD, chiếm 7,3% và tăng 5,6% so với cùng kỳ.

Ngành sản xuất xuất khẩu gỗ vẫn đang đứng đầu cả tỉnh về kim ngạch xuất khẩu. Hiện tại các doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn do tác động bởi tình hình dịch bệnh, chính sách “zero Covid” tại Trung Quốc cũng như chi phí đầu vào tăng cao do tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine, nhiều quốc gia đối mặt với tình trạng lạm phát tăng cao, người tiêu dùng ở các thị trường xuất khẩu như: Hoa Kỳ, EU thắt chặt chi tiêu và chỉ sử dụng đồng tiền kiếm được cho những mặt hàng thiết yếu. Kim ngạch xuất khẩu 7 tháng năm 2022 đạt 4.134,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 18,9% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh, tăng 1,2% so với cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Mỹ chiếm 61,3% tổng số (giảm 2,1% so với cùng kỳ); thị trường Hồng Kông chiếm 10,6% (giảm 9,4%); Đài Loan chiếm 7,2% (giảm 14,4%); thị trường EU chiếm 6,2% (giảm 4,5%); Nhật Bản chiếm 3,6% (giảm 2,1%); Singapor chiếm 2,4% (giảm 5,4%).

Hàng dệt may có trị giá kim ngạch xuất khẩu 7 tháng năm 2022 đạt 1.818,7 triệu USD, chiếm tỷ trọng 8,3% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh, tăng 8,2% so với cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hàn Quốc chiếm 33,6% tổng số, tăng 3,4% so với cùng kỳ; thị trường Mỹ chiếm 25,2%, tăng 6,6%; Đài Loan chiếm 11,1%, tăng 23%; EU chiếm 9,1%, tăng 8,5%; Nhật Bản chiếm 5,3%, tăng 10,2%; Hồng Kông chiếm 3%, tăng 5,2%.

Hàng giày da có trị giá kim ngạch xuất khẩu 7 tháng năm 2022 đạt 1.450,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng 6,6% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh, tăng 18,4% so với cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là thị trường EU chiếm 27,7% tổng số, tăng 34,3% so với cùng kỳ; thị trường Mỹ chiếm 24,6% tổng số, tăng 44,5%; Hồng Kông chiếm 9,6%, tăng 18,4%; Hàn Quốc chiếm 4,7%, tăng 13,3%; Anguilla chiếm 3,9%, tăng 6,3%.

Sắt thép các loại có trị giá kim ngạch xuất khẩu 7 tháng năm 2022 đạt 1.208,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 5,5% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh, tăng 23,2% so với cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là EU chiếm 37,3% tổng số, tăng 39,1% so với cùng kỳ; thị trường Mỹ chiếm 19,7%, tăng 59,1%; Hồng Kông chiếm 5,8%, tăng 30,2%; Hàn Quốc chiếm 5,7%, tăng 5,4%; Canada chiếm 4,6%, tăng 12,6%; Indonesia chiếm 4,3%, tăng 9,5%.

- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 7 năm 2022 ước đạt 2.531,5 triệu USD, tăng 9,2% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước đạt 366,2 triệu USD, tương ứng tăng 10,5% và 5,1%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.165,3 triệu USD, tăng 9% và 1,2%.

Lũy kế 7 tháng năm 2022 trị giá nhập khẩu đạt 15.153,5 triệu USD, giảm 5,7% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 2.179,1 triệu USD, giảm 4,4%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 12.974,4 triệu USD, giảm 6%. Trong 7 tháng năm 2022, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh, với kim ngạch nhập khẩu đạt 5.668,5 triệu USD, chiếm 37,4% tổng kim ngạch nhập

khẩu, giảm 10,7% so với cùng kỳ (Trung Quốc đang thực hiện chính sách "Zero Covid" thắt chặt hàng hóa nên đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa); thị trường Nhật Bản đạt 2.768,7 triệu USD, tương ứng chiếm 18,3% và giảm 2,3%; Đài Loan đạt 1.729,9 triệu USD, chiếm 11,4% và giảm 3%; Hàn Quốc đạt 1.098,3 triệu USD, chiếm 7,2% và giảm 3,2%; thị trường EU đạt 799,9 triệu USD, chiếm 5,3% và giảm 3,3%; Thái Lan đạt 602 triệu USD, chiếm 4% và tăng 2,4%.

Mặt hàng nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2022 chủ yếu vẫn là nhập khẩu máy móc, thiết bị, linh kiện điện tử và một số nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất. Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 2.122 triệu USD, chiếm 14% tổng số, giảm 8,8% so với cùng kỳ; Vải các loại đạt 1.112,1 triệu USD, tương ứng chiếm 7,3%, giảm 17,1%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày đạt 493,4 triệu USD, chiếm 3,2%, giảm 19,1%; Chất dẻo nguyên liệu đạt 1.148,6 triệu USD, chiếm 7,6%, tăng 0,4%; Sắt thép các loại đạt 834,2 triệu USD, chiếm 5,5%, tăng 2,1%.

c. Vận tải, kho bãi

Tháng 7 năm 2022, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tăng khá so với cùng kỳ. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Bình Dương về việc triển khai các giải pháp tổ chức vận tải các lĩnh vực và tăng cường công tác thanh, kiểm tra xử lý vi phạm đảm bảo an toàn cho các phương tiện vận tải trong đợt cao điểm mùa du lịch và mùa mưa bão. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi tháng 7/2022 đạt 2.386,9 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước, tăng 16,5% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 68 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,3% và 43,2%; Doanh thu vận tải hàng hóa đạt 862,7 tỷ đồng, tăng 1,4% và 10,7%; Doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.456,2 tỷ đồng, tăng 0,4% và 19,2%.

Lũy kế 7 tháng năm 2022, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi đạt 16.594,3 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế nhà nước đạt 696,6 tỷ đồng, tăng 1,4%; kinh tế tư nhân đạt 9.728 tỷ đồng, tăng 12,2%; kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 5.614,8 tỷ đồng, tăng 12,6%.

- Vận tải hàng hóa: Sản lượng hàng hóa vận chuyển tháng 7 năm 2022 ước đạt 20,8 triệu tấn, tăng 1,4% so với tháng trước, tăng 11% so với cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế nhà nước đạt 0,26 triệu tấn, tương ứng tăng 4,6% và 10,1%; Kinh tế ngoài nhà nước đạt 20,2 triệu tấn, tăng 1,4% và 11%. Lũy kế 7 tháng năm 2022 ước đạt 145,6 triệu tấn, tăng 8,1% so với cùng kỳ (kinh tế ngoài nhà nước đạt 141,1 triệu tấn, tăng 8%). Trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 144 triệu tấn, tăng 8,1% so với cùng kỳ.

Sản lượng hàng hoá luân chuyển tháng 7 năm 2022 ước đạt 732,7 triệu tấn.km, tăng 1,4% so với tháng trước, tăng 10,8% so với cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế nhà nước đạt 14,6 triệu tấn.km, tăng 1,4% và 18,8%; Kinh tế ngoài nhà nước đạt 688,5 triệu tấn.km, tăng 1,4% và 10,7%. Lũy kế 7 tháng năm 2022 ước đạt 5.144,3 triệu tấn.km, tăng 8,4% so với cùng kỳ (Kinh tế nhà nước đạt 110,1 triệu tấn.km,

tăng 20,5%; Kinh tế ngoài nhà nước đạt 4.829,2 triệu tấn.km, tăng 8,1%). Trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 5.042,8 triệu tấn.km, tăng 8,2% so với cùng kỳ.

- Vận tải hành khách: Hoạt động vận tải hành khách ổn định, lượng khách tăng do nhu cầu du lịch tăng, tuy nhiên các đơn vị vận tải gặp khó khăn về lợi nhuận do chi phí xăng dầu tăng, một số doanh nghiệp phải xin điều chỉnh giá vé tăng từ 20% - 25%. Sản lượng vận chuyển hành khách tháng 7 năm 2022 ước đạt 9,7 triệu HK, tăng 1,1% so tháng trước, tăng 51,8% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng năm 2022 ước đạt 63,7 triệu HK, tăng 5,2% so với cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế tư nhân đạt 56,8 triệu HK, tăng 5,8%; Kinh tế cá thể đạt 5 triệu HK giảm 0,2%.

Sản lượng luân chuyển hành khách tháng 7 năm 2022 ước đạt 367,4 triệu HK.km, tăng 0,9% so với tháng trước, tăng 49,1% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng năm 2022 đạt 2.530,9 triệu HK.km, tăng 4,7% so với cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế tư nhân đạt 2.339,3 triệu HK.km, tăng 5,4%; Kinh tế cá thể đạt 154,1 triệu HK.km, giảm 4 %.

5. Giá cả

Tháng 7 năm 2022, mặc dù giá xăng dầu đã được điều chỉnh giảm, song giá thực phẩm và nhiều loại rau xanh vẫn đang đứng giá, thậm chí một số loại rau củ quả còn tăng do thời tiết vào mùa mưa giá nhiều mặt hàng thực phẩm tăng, sản lượng đạt năng suất thấp nguồn cung trên thị trường hạn chế đã làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2022 tăng cao so với tháng trước và so với bình quân năm 2021.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 năm 2022 tăng 0,7% so với tháng trước; tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 4 nhóm hàng có chỉ số tăng: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,8%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,1%; nhóm giáo dục tăng 1,3%. Chỉ số các nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tương đối ổn định. Riêng nhóm giao thông giảm 3,3%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,1%.

Chỉ số giá tiêu dùng tăng so với tháng trước chủ yếu các nhóm sau: hàng lương thực tăng 0,8% so tháng trước, tăng mặt hàng gạo tăng 1,1% nhờ nhu cầu nhập khẩu gạo Việt Nam từ các thị trường khác đều tăng trở lại, đặc biệt ở hai thị trường lớn là châu Á và châu Phi. Mặt khác, do giá vật tư phân bón, nguyên liệu đầu vào sản xuất nông nghiệp ở mức cao. Nhóm hàng thực phẩm tăng 0,7% so với tháng trước, tăng mặt hàng thịt bò tăng 0,4%; thịt gà tăng 1,6%; thịt gia cầm khác tăng 4,1% do ảnh hưởng của giá xăng, dầu tăng làm cho chi phí vận chuyển hàng hoá tăng, chi phí nguyên liệu thức ăn gia súc tăng cao nên người chăn nuôi và các tiểu thương phải tăng giá bán nhằm bù vào chi phí. Nhóm hàng ăn uống ngoài gia đình tăng 1,5%, chủ yếu tăng ở nhóm mặt hàng ăn ngoài gia đình tăng 0,5%, uống ngoài gia đình tăng 0,7%, đồ ăn nhanh mang đi tăng 4,62% do giá nguyên liệu chế biến của nhiều mặt hàng thực phẩm tăng, chi phí vận chuyển, chi phí thuê nhân công tăng nên các cửa hàng, quán ăn tăng giá bán để bù chi phí.

Bình quân 7 tháng năm 2022 tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 8 nhóm tăng giá, tăng cao nhất là nhóm giao thông tăng 16,8%, nguyên nhân là do ảnh hưởng của tình hình chính trị bất ổn trên thế giới giữa Nga và Ukraina làm cho giá xăng, dầu tăng mạnh. Giá xăng, dầu tăng ảnh hưởng lớn đến nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,7% (trong đó, lương thực tăng 6,2%, thực phẩm tăng 4%, ăn uống ngoài gia đình tăng 5,7%), do giá nguyên liệu chế biến, giá cước vận chuyển ở mức cao kéo theo giá tăng.

Chỉ số giá vàng tháng 7 năm 2022, bình quân đạt mức 5.255 ngàn đồng/chỉ bán ra, giảm 3% so tháng trước, tăng 1% so cùng năm trước, tăng 1,8% so cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 23.521 đồng Việt Nam/USD, tăng 0,3% so tháng trước, tăng 1,3% so cùng tháng năm trước, giảm 0,2% so cùng kỳ năm trước.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương diễn ra trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 trong tỉnh đã được kiểm soát, nhu cầu tiêu dùng hàng nông sản tăng cao, đồng thời cũng đối mặt với nhiều khó khăn do thời tiết phức tạp; tình hình dịch bệnh trên vật nuôi; giá vật tư, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất (xăng dầu, phân bón, thức ăn chăn nuôi,...) tăng cao làm gia tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân... Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh và sự chủ động trong công tác quản lý điều hành của các cấp, các ngành nên sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn đạt được những kết quả khả quan.

a. Nông nghiệp

- **Trồng trọt:** Diện tích ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt khoảng 6.384,4 ha (rau, nấm, cây ăn trái, hoa lan, cây cảnh...); diện tích sản xuất nông nghiệp đô thị khoảng 522,3 ha (chủ yếu là rau thủy canh, rau mầm, nấm, hoa lan, cây cảnh và hoa tết các loại). Trong kỳ, sinh vật gây hại trên các loại cây trồng khoảng 1.475 ha, trong đó: Diện tích lúa 177 ha; rau 188 ha; cây ăn trái 401 ha; cao su 431 ha; điều 21 ha; tiêu 15 ha; khoai mì 242 ha...; phối hợp các Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện, thị, thành phố thường xuyên duy trì chế độ báo cáo định kỳ về tình hình sinh vật gây hại, đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ kịp thời hướng dẫn nông dân áp dụng trên cây trồng hiệu quả.

Tính đến ngày 16/7/2022, diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ hè thu ước đạt 3.961,3 ha, tăng 0,2% so với cùng kỳ, trong đó cây lúa 1.157 ha, bằng 97,5% so với cùng kỳ; ngô và lương thực có hạt khác 108,6 ha, tăng 0,6% so với cùng kỳ, diện tích cây lấy củ có chất bột 157,1 ha, tăng 1,2% so với cùng kỳ, cây có hạt chứa dầu 155,6 ha, tăng 1,8%, rau các loại 1.838,8 ha, tăng 1,9%, diện tích cây hàng năm khác 544,2 ha, giảm 0,1% so với cùng kỳ. Cùng với việc gieo trồng, các địa phương trong Tỉnh đã thu hoạch các loại cây trồng sớm, có thời gian gieo trồng và thu hoạch ngắn, với diện tích thu hoạch là 326 ha, tăng 0,5% so cùng kỳ; trong đó: cây lúa đạt 52,5 ha, tăng 0,2% so với cùng kỳ; cây lấy củ có chất bột đạt 20,2 ha, tăng 1,5%; diện tích rau, đậu các loại và hoa đạt 208,6 ha, tăng 2,2%.

- **Chăn nuôi:** Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tiếp tục phát triển với 148 trang trại, tăng 01 trại so với tháng trước. Tính đến ngày 16/7/2022, đàn trâu có 4.856 con, giảm 0,1% so với cùng kỳ; tổng đàn bò có 24,9 ngàn con, tăng 0,8%; đàn lợn có 705,8 ngàn con, tăng 2,3%; tổng đàn gia cầm có 12.395 ngàn con, tăng 5,2% (trong đó: đàn gà có 11.705,6 ngàn con, tăng 5%).

Công tác phòng chống dịch: Công tác tiêm phòng, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, vận chuyển gia súc, gia cầm, sản phẩm động vật ra vào tỉnh đã được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo ngăn chặn giảm thiểu khả năng lây lan dịch bệnh, sản phẩm chăn nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm.

Tình hình dịch bệnh: Bệnh dịch tả heo Châu Phi xảy ra ở 04 hộ chăn nuôi tại 02 xã của huyện Dầu Tiếng (86 con heo mắc bệnh và chết, đã được tiêu hủy với tổng trọng lượng là 3,45 tấn). Bệnh dịch tả heo Châu Phi trên địa bàn tỉnh mặc dù đã được khống chế nhưng do tình hình thời tiết bất lợi, nguy cơ phát sinh dịch bệnh là rất cao, Tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền, triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp trong công tác phòng chống bệnh dịch tả heo Châu Phi và một số bệnh khác trên đàn gia súc, gia cầm.

Tình hình giá cả sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt và vật tư nông nghiệp: So với tháng trước, giá heo hơi ở mức khoảng 58.000-68.000 đồng/kg (tăng 10.000 đồng/kg); gà công nghiệp từ 34.000-38.000 đồng/kg (tăng từ 2.000-4.000 đồng/kg); gà tam hoàng từ 50.000-58.000 đồng/kg (giảm 2.000-4.000 đồng/kg); vịt siêu thịt từ 56.000-58.000 đồng/kg (tăng 8.000 đồng/kg). Giá trứng vịt tăng 100-600 đồng/quả, trứng cút tăng 10-110 đồng/quả (do nguyên liệu, chi phí vận chuyển tăng cao và nhu cầu cao trong chế biến vào dịp Tết Trung thu).

Giá sản phẩm trồng trọt ít biến động: Rau ăn lá 14.000-16.000 đồng/kg; Rau ăn quả 14.000-18.000 đồng/kg; Cam, quýt 15.000-20.000 đồng/kg; Bưởi 18.000-22.000 đồng/kg; Dưa lưới 30.000-34.000 đồng/kg; Chuối 10.000-14.000 đồng/kg; Mủ cao su từ 300-325 đồng/độ.

Do chi phí nhập khẩu, chi phí vận chuyển tăng cao, nguyên liệu khan hiếm nên giá thức ăn chăn nuôi, phân bón và nhiều vật tư nông nghiệp khác vẫn duy trì ở mức cao, cụ thể: Giá thức ăn cho heo thịt bình quân 11.600-14.900 đồng/kg; gà thịt bình quân 11.100-14.400 đồng/kg; U rê 16.800 đồng/kg; Lân 5.200 đồng/kg; Kali 16.600 đồng/kg; NPK 23.000 đồng/kg; Phân bón lá 90.000 đồng/kg; Phân hữu cơ 8.000 đồng/kg; Thuốc trừ bệnh 150.000 đồng/lít; Thuốc trừ sâu 180.000 đồng/lít; Thuốc cỏ 170.000 đồng/lít...

b. Sản xuất lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng và sử dụng đất lâm nghiệp; Tổ chức trực nghiệm túc sẵn sàng ứng phó khi có cháy rừng xảy ra. Triển khai kế hoạch phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021- 2025. Thực hiện công tác chăm sóc năm thứ tư tại khu vực rừng trồng Gò Sọ, tiểu khu 23, huyện Bắc Tân Uyên (Diện tích 64,24 ha); Hoàn thành việc bàn giao thực địa và bàn giao sản phẩm công trình đo đạc, xác định ranh giới, cắm mốc bổ sung ranh giới đất rừng 70 ha khu vực Gò Sọ, xã Đất Cuốc, xã Lạc An, huyện Bắc Tân Uyên về cho

Hạt Kiểm lâm Tân Uyên-Phú Giáo để quản lý. Trong tháng, không có trường hợp chặt phá, lấn chiếm và cháy rừng xảy ra.

Ước tính tháng 7 năm 2022, sản lượng gỗ khai thác đạt 813 m³, tăng 2,7% so với cùng kỳ; sản lượng củi khai thác ước đạt 1.059 Ste, tăng 3,5% so với cùng kỳ.

c. Thủy sản

Tiếp tục tổ chức hướng dẫn các cơ sở, trang trại và các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện vệ sinh ao hồ và các qui trình nuôi thả đúng quy định trên diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hiện có là 296,4 ha, bằng 90,5% so với cùng kỳ; Sản lượng thủy sản trong tháng ước thực hiện 334,2 tấn tăng 0,7% so với cùng kỳ, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng 319,4 tấn, tăng 0,7%; sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 14,8 tấn, tăng 0,8%.

Tình hình thiệt hại do thiên tai: Sạt lở bờ rạch Bà Lồ gây ảnh hưởng tới 08 hộ dân, làm sụp lún 01 căn nhà và 02 nhà vệ sinh; nứt tường nhà bếp, nhà vệ sinh của 05 hộ dân. Lũy kế thiệt hại từ đầu năm đến nay làm 01 người chết, thiệt hại về tài sản ước tính 993 triệu đồng.

7. Tài chính

Tổng thu ngân sách tháng 7 năm 2022 ước tính đạt 5.800 tỷ đồng; lũy kế 7 tháng năm 2022 thu ngân sách đạt 40.400 tỷ đồng, bằng 95% so với cùng kỳ, đạt 67% dự toán HĐND tỉnh; trong đó: thu nội địa là 27.800 tỷ đồng, bằng 92% so với cùng kỳ, đạt 66% dự toán HĐND tỉnh; thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu là 12.600 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ, đạt 71% dự toán HĐND tỉnh.

Chi ngân sách địa phương tháng 7 năm 2022 ước đạt 1.500 tỷ đồng; lũy kế 7 tháng năm 2022 chi ngân sách đạt 8.500 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ, đạt 42% dự toán HĐND tỉnh.

8. Ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động đến 30/7/2022 ước đạt 282.562 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 5,9% so với đầu năm. Trong đó: Tiền gửi của các tổ chức kinh tế đạt 124.136 tỷ đồng, chiếm 43,9% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 5,2% so với đầu năm; Tiền gửi dân cư ước đạt 154.805 tỷ đồng, chiếm 54,8% tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 6,7% so với đầu năm; Huy động từ kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá đạt 3.621 tỷ đồng, chiếm 1,3% tổng vốn huy động, tăng 0,2% so với tháng trước, giảm 2,3% so với đầu năm.

Tổng dư nợ tính đến 30/7/2022 đạt 286.263 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước, tăng 12,7% so với đầu năm. Trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 154.686 tỷ đồng, chiếm 54% tổng dư nợ, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 17% so với đầu năm; Dư nợ cho vay trung, dài hạn đạt 131.577 tỷ đồng, chiếm 46% tổng dư nợ, tăng 1,5% so với tháng trước, tăng 7,9% so với đầu năm.

Tính đến ngày 30/7/2022 nợ xấu ước đạt 1.250 tỷ đồng chiếm 0,44% tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu nằm trong giới hạn cho phép.

B. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Công tác lao động, việc làm

Trong tháng, đã kiểm tra, hướng dẫn, trả lời bằng văn bản 30 nội dung về nội quy lao động, 11 thỏa ước lao động tập thể, có công văn trả lời cho 17 doanh nghiệp có nội dung hướng dẫn thực hiện pháp luật lao động; Cấp 87 giấy phép lao động cho người nước ngoài (trong đó: cấp mới: 80 giấy phép, cấp lại: 07 giấy phép); có công văn trả lời không cấp giấy phép lao động cho 57 trường hợp.

Đã xảy ra 01 vụ tranh chấp lao động tập thể tại 01 doanh nghiệp với khoảng 400 lao động tham gia. Nguyên nhân do công ty thay đổi cách tính lương từ lương thời gian sang lương sản phẩm, chưa xây dựng và công bố đơn giá sản phẩm; thông báo không chi trả tiền trợ cấp thâm niên cho người lao động... Tổ công tác liên ngành địa phương đã kịp thời hướng dẫn các bên thỏa thuận, điều chỉnh lại các nội dung theo quy định của pháp luật lao động.

Từ đầu năm đến nay, Tỉnh đã tạo việc làm mới cho 22.651 lao động, đạt tỷ lệ 64,7% kế hoạch (kế hoạch năm 2022: 35.000 lao động). Giải quyết chế độ chính sách 159 hồ sơ các loại; trả lời đơn thư tìm mộ liệt sĩ, đính chính thông tin về thân nhân liệt sĩ, tiếp nhận, an táng hài cốt liệt sĩ 3 trường hợp.

2. Hoạt động giáo dục, đào tạo

Trong tháng, tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn hè giáo dục tiểu học (GDTH) năm 2022; Phối hợp Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tổ chức các lớp tập huấn tuyên truyền phòng, chống bạo lực xâm hại trẻ em, phòng chống tai nạn thương tích trẻ em và Nghị định số 130/2021/NĐ-CP cho các cơ sở GDTH (19 lớp, với 1.900 cán bộ quản lý, giáo viên và cha mẹ học sinh tham gia). Chuẩn bị các điều kiện tổ chức lớp bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, giáo viên giáo viên tiểu học năm 2022.

Tỉnh cũng đã tổ chức Hội thi “Thiết kế bài giảng điện tử” cấp tiểu học (TH) năm học 2021-2022; Hội thi “Viên chức thư viện giỏi cấp Tiểu học năm học 2021-2022”; Phát động Cuộc thi thiết kế bài giảng E-learning cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông và Cuộc thi xây dựng thiết bị dạy học số. Tiếp tục bồi dưỡng đội tuyển của tỉnh tham dự cuộc thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2022-2023. Tiếp tục tổ chức Đoàn kiểm tra công tác giảng dạy và ôn tập thi tốt nghiệp THPT năm 2022 tại các trường THPT, trung tâm (GDTX); Tiếp tục bồi dưỡng đội tuyển của tỉnh dự thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2022-2023. Hoàn thành công tác phúc khảo Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 và lớp 6 tạo nguồn, lớp 6 tăng cường Tiếng Anh năm học 2022-2023; Thông báo điểm chuẩn tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2022-2023.

Tổ chức thành công Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022. Kết quả: Tỷ lệ thí sinh đỗ tốt nghiệp đạt 99,74%. Trong đó: Tỷ lệ tốt nghiệp khối THPT đạt 99,98%, Tỷ lệ thí sinh đỗ tốt nghiệp GDTX đạt 98,78%. Điểm trung bình chung các môn thi là 7,021 điểm, xếp hạng 03/63 tỉnh, thành phố; điểm trung bình của 7/9 môn thi được xếp hạng trong top 10 trên cả nước.

3. Hoạt động y tế

Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, ngày 22/7/2022 tỉnh Bình Dương có 05 ca mắc Covid-19 mới. Tính từ đầu năm 2022 đến nay, toàn tỉnh ghi nhận 93.136 ca mắc Covid-19, gồm: 93.127 ca mắc cộng đồng và 09 trường hợp nhập cảnh (12 trường hợp nhiễm Omicron).

Số bệnh nhân F0 thu dung mới trong ngày 22/7/2022 là 16 bệnh nhân điều trị tại nhà. Số bệnh nhân khỏi bệnh/xuất viện/hoàn thành cách ly trong ngày: 03 bệnh nhân điều trị tại nhà. Lũy kế đến ngày 22/7/2022: 693.091 bệnh nhân khỏi bệnh/hoàn thành cách ly điều trị (tại cơ sở điều trị: 140.283 ca; tại khu cách ly tập trung: 129.455; tại nhà: 423.353). Số bệnh nhân đang điều trị: 93 bệnh nhân, điều trị tại nhà là 89 bệnh nhân.

Theo số liệu trên Hệ thống Quản lý tiêm chủng Covid-19, lũy kế đến ngày 22/7/2022, ghi nhận tỉnh Bình Dương có 6.972.420 liều đã tiêm (2.986.966 liều mũi 1, 2.426.864 mũi 2, 1.406.431 liều mũi 3 và 152.148 liều mũi 4).

4. Hoạt động Văn hóa

Trong tháng, Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật Tỉnh biểu diễn văn nghệ phục vụ các sự kiện: 97 năm Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925 - 21/6/2022); Sự kiện vinh danh Top 7 Cộng đồng thông minh thế giới năm 2022. Đồng thời, tổ chức lớp Bồi dưỡng “Kỹ năng dẫn chương trình” tỉnh Bình Dương lần IV năm 2022 với 60 học viên tham gia; Tham gia Liên hoan Ca, Múa, Nhạc toàn quốc tại tỉnh Đắk Lắk, kết quả đạt Huy chương vàng toàn đoàn; 03 huy chương vàng tiết mục; 03 huy chương bạc tiết mục. Tham gia Hội diễn “Tiếng hát công nhân, người lao động năm 2022” tại tỉnh Bắc Ninh, kết quả đạt Huy chương vàng toàn đoàn; 02 huy chương vàng tiết mục; 02 huy chương bạc tiết mục.

Các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các hoạt động giao lưu các Câu lạc bộ Đờn ca tài tử - Cải lương trong tỉnh năm 2022 tại thành phố Thuận An; tổ chức hội thi “Nhóm hát sơn ca” và hội thi “Nghệ thuật quần chúng” huyện Bàu Bàng; tổ chức các hoạt động sinh hoạt Văn hóa, trình diễn các loại hình Nghệ thuật phục vụ nhân dân trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một.

Thư viện tỉnh trưng bày, triển lãm 7.050 bản sách, báo - tạp chí; cấp 947 thẻ bạn đọc; phục vụ 15.174 lượt bạn đọc; luân chuyển 63.731 bản sách. Luân chuyển 97.132 lượt sách, báo - tạp chí, phục vụ 25.561 lượt bạn đọc cơ sở tại các Trường Trung học cơ sở, Trường Mầm non, Trung tâm Dạy nghề người khuyết tật trên địa bàn thuộc thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Thuận An, thị xã Bến Cát.

Khai mạc “Ngày Hội sách hè” năm 2022 dành cho đối tượng thanh thiếu niên, nhi đồng, học sinh. Tổ chức “Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi tỉnh Bình Dương” lần thứ XIII năm 2022 thu hút 1.467 thí sinh tham gia, kết quả Ban Tổ chức trao 435 giải cá nhân và 04 giải toàn đoàn. Phát động Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc năm 2022 đến hệ thống các cơ sở giáo dục, các trường đại học, cao đẳng và hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh, có 6.291 bài dự thi, kết quả Ban Tổ chức đã chọn 127 bài dự thi đạt giải cao. Phát hành Kế hoạch và Thông báo thể lệ Hội thi Thiếu nhi kể chuyện theo sách tỉnh Bình Dương lần thứ XII năm 2022 chủ đề “Quyền sách chấp cánh ước mơ” đến hệ thống Thư viện công cộng cấp huyện.

Bảo tàng tỉnh, Nhà Truyền thống và các di tích trên địa bàn tỉnh thường xuyên mở cửa phục vụ hơn 1.260 lượt khách tham quan.

Trong tháng, Tỉnh đã tổ chức kiểm tra 08 cơ sở kinh doanh karaoke, vũ trường, khách sạn, xử lý vi phạm hành chính với số tiền 35 triệu đồng. Đội kiểm tra liên ngành văn hóa - xã hội cấp huyện và cấp xã đã tổ chức kiểm tra đối với cơ sở hoạt động văn hóa, quảng cáo, đã xử lý vi phạm hành chính với số tiền 184,3 triệu đồng, tháo gỡ hơn 4.698 quảng cáo rao vặt sai quy định.

5. Hoạt động thể thao

a. Thể dục, thể thao quần chúng

Tổ chức Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước trẻ em tỉnh Bình Dương năm 2022; Tổ chức Giải Judo miền Đông Nam Bộ tỉnh Bình Dương mở rộng năm 2022 với sự tham dự 129 vận động viên, kết quả trao 43 huy chương vàng, 43 huy chương bạc và 86 huy chương đồng.

Phối hợp tổ chức Lớp tập huấn nghiệp vụ hướng dẫn viên cơ sở triển khai Chương trình bơi an toàn phòng, chống đuối nước trẻ em năm 2022; Lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về hướng dẫn tập luyện thể dục thể thao cho cán bộ, cộng tác viên trong các khối cơ quan, đơn vị, khu công nghiệp năm 2022, có 152 học viên đến từ 45 tỉnh, thành trên toàn quốc tham dự. Phối hợp Liên đoàn Xe đạp - Mô tô Thể thao Việt Nam tổ chức vòng 2 Giải đua xe Mô tô Việt Nam năm 2022 tại Trường đua Đại Nam.

Các địa phương tổ chức các giải thi đấu thể thao: Tổ chức các giải cúp các CLB Cầu lông Trung - Cao tuổi thành phố Thủ Dầu Một xã hội hóa mở rộng “Tranh cúp ô tô Văn Hiến” lần I năm 2022; Đăng cai tổ chức thành công Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi và 02 lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ thể dục thể thao thành phố Dĩ An; Tổ chức giải Bóng đá, giải Cờ tướng, giải Bida huyện Bàu Bàng.

b. Thể thao thành tích cao

Tổ chức chuyển giao tuyển năng khiếu về cơ sở cho các huyện, thị xã, thành phố để tiếp tục quản lý, đào tạo (huyện Bàu Bàng, huyện Dầu Tiếng, thành phố Dĩ An và huyện Phú Giáo); Thực hiện chuyển giao vận động viên bóng đá trẻ cho Công ty Cổ phần đào tạo bóng đá trẻ Becamex Bình Dương; hợp đồng mới 9 huấn luyện viên, đơn tuyển 2 huấn luyện viên; hợp đồng mới 159 vận động viên và đơn tuyển 74 vận động viên các tuyển.

Các đội tuyển thể thao tỉnh đã tham gia thi đấu 21 giải (17 giải trẻ quốc gia, giải cúp các Câu lạc bộ quốc gia; 4 giải cụm khu vực mở rộng. Kết quả đạt 86 huy chương các loại (21 huy chương vàng, 16 huy chương bạc, 49 huy chương đồng).

6. Tình hình trật tự xã hội, tai nạn giao thông

- Trật tự xã hội: Trong tháng, xảy ra 92 vụ, giảm 11,5% so với tháng trước (12 vụ); thiệt hại 02 người chết, 28 người bị thương và 1,5 tỷ tiền mặt. Tội phạm về trật tự xã hội nổi lên trong tháng là cố ý gây thương tích 20 vụ, trộm cắp tài sản 32 vụ, 01 vụ tàng trữ trái phép vũ khí dân dụng, tội phạm giết người xảy ra 02 vụ.

- Tai nạn giao thông: Trong tháng, xảy ra 39 vụ, giảm 72,7% so với tháng trước (giảm 29 vụ), làm thiệt mạng 23 người, tăng 21% so với tháng trước (tăng 4 người), bị thương 33 người, giảm 68,9% so với tháng trước (giảm 73 người), hư hỏng 61 phương tiện các loại. Lũy kế 7 tháng/2022, đã xảy ra 369 vụ, giảm 28,5% so với cùng kỳ.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và phổ biến thông tin Thống kê-TCTK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- UBND huyện, thị, thành phố;
- Các Chi cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



CỤC TRƯỞNG

Ngô Văn Mít

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

| | ĐVT: % | | | |
|---|--|--|--|--|
| | So với tháng bình quân năm 2015 | Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước | Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ |
| TỔNG SỐ | 145,56 | 104,71 | 122,31 | 108,41 |
| Phân theo ngành kinh tế | | | | |
| Khai khoáng | 75,01 | 100,24 | 119,92 | 106,50 |
| Khai khoáng khác | 75,01 | 100,24 | 119,92 | 106,50 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 145,96 | 104,73 | 122,61 | 108,43 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 106,79 | 102,47 | 126,12 | 106,80 |
| Sản xuất đồ uống | 63,55 | 117,67 | 116,12 | 87,92 |
| Dệt | 136,25 | 105,52 | 125,60 | 110,62 |
| Sản xuất trang phục | 75,56 | 99,05 | 125,31 | 101,82 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 117,08 | 102,52 | 124,14 | 112,13 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 47,73 | 89,79 | 122,56 | 115,25 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 119,88 | 110,79 | 116,06 | 103,53 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 82,69 | 101,78 | 109,78 | 104,09 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 115,38 | 99,50 | 115,77 | 104,50 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 86,36 | 104,30 | 126,23 | 115,76 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 164,38 | 100,61 | 127,59 | 117,11 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 75,81 | 97,15 | 109,68 | 86,35 |
| Sản xuất kim loại | 135,15 | 111,63 | 111,41 | 95,03 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 960,10 | 110,10 | 122,09 | 116,35 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 133,87 | 110,00 | 130,45 | 109,77 |
| Sản xuất thiết bị điện | 86,74 | 103,33 | 106,67 | 97,74 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 77,48 | 115,17 | 131,25 | 89,79 |
| Sản xuất xe có động cơ | 239,18 | 103,30 | 139,40 | 127,26 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 108,47 | 100,38 | 119,45 | 104,34 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 136,41 | 98,94 | 114,35 | 106,35 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 251,24 | 107,94 | 148,54 | 113,99 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 0,85 | 116,28 | 120,00 | 102,23 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 215,40 | 103,45 | 114,18 | 104,49 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 215,40 | 103,45 | 114,18 | 104,49 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải | 134,13 | 106,19 | 111,46 | 110,78 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 221,13 | 101,75 | 112,12 | 112,02 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | 116,21 | 108,03 | 113,28 | 106,27 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 89,06 | 112,51 | 110,22 | 109,84 |

2. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

| | Đơn vị tính | Ước tính tháng 7 năm 2022 | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 | Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%) | Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%) |
|--|----------------|---------------------------------|---------------------------------|--|---|---|
| Đá xây dựng | 1000 M3 | 1.492 | 8.885 | 100,2 | 119,9 | 106,5 |
| Sữa và kem chưa cô đặc các loại | 1000 lít | 40.347 | 287.504 | 100,8 | 115,9 | 102,2 |
| Sữa và kem dạng bột các loại | Tấn | 8.816 | 52.528 | 100,6 | 132,5 | 113,4 |
| Cà phê các loại | Tấn | 26.556 | 155.770 | 107,5 | 142,1 | 117,7 |
| Nước chấm các loại | 1000 lít | 12.763 | 72.401 | 102,0 | 117,7 | 82,9 |
| Thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản | Tấn | 85.489 | 562.907 | 111,5 | 102,4 | 95,9 |
| Nước có vị hoa quả | 1000 lít | 30.403 | 219.180 | 121,9 | 116,9 | 81,7 |
| Sợi các loại | Tấn | 7.915 | 49.199 | 107,2 | 138,9 | 109,7 |
| Quần áo các loại | 1000 cái | 32.047 | 241.560 | 98,2 | 125,9 | 101,4 |
| Giày thể thao | 1000 đôi | 8.714 | 56.395 | 101,8 | 130,5 | 113,5 |
| Gỗ xẻ các loại | M3 | 15.628 | 103.948 | 69,4 | 122,9 | 98,2 |
| Gỗ dán | M3 | 20.463 | 125.407 | 103,9 | 112,2 | 99,6 |
| Bao bì giấy các loại | 1000 chiếc | 156.991 | 1.076.252 | 100,6 | 113,6 | 107,2 |
| Sơn và véc ni các loại | Tấn | 26.811 | 180.342 | 96,5 | 121,7 | 111,3 |
| Sản phẩm hoá chất hỗn hợp | Tấn | 4.257 | 30.534 | 102,0 | 104,9 | 100,0 |
| Thuốc viên | Triệu viên | 31 | 213 | 105,0 | 149,3 | 146,8 |
| Bao bì nhựa các loại | tấn | 26.296 | 170.359 | 100,8 | 145,3 | 120,4 |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) | M3 | 98.613 | 652.170 | 84,3 | 94,6 | 79,3 |
| Sắt, thép dạng thô | Tấn | 41.521 | 284.675 | 104,4 | 116,1 | 95,1 |
| Sắt, thép cán | Tấn | 134.839 | 786.651 | 120,9 | 104,9 | 102,2 |
| Thép thanh, thép ống | Tấn | 37.167 | 330.528 | 93,3 | 121,5 | 87,9 |
| Thiết bị bán dẫn | 1000 chiếc | 228.184 | 1.619.172 | 108,0 | 193,9 | 100,6 |
| Máy may dùng cho gia đình | Cái | 285.852 | 1.735.912 | 127,8 | 140,8 | 82,0 |
| Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên | Chiếc | 535 | 3.328 | 101,3 | 178,3 | 121,8 |
| Xe đạp | Chiếc | 18.556 | 110.007 | 86,1 | 120,9 | 105,3 |
| Giường, tủ, bàn, ghế | Triệu Chiếc | 3.401 | 22.679 | 98,6 | 116,4 | 110,2 |
| Điện thương phẩm | Triệu KWh | 1.441 | 9.155 | 103,4 | 114,2 | 104,5 |
| Nước uống được | 1000 m3 | 31.410 | 205.414 | 101,8 | 112,1 | 112,0 |

3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

| ĐVT: Tỷ đồng | | | | | |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|--|
| | Ước tính tháng 7 năm 2022 | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 | Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%) | Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%) |
| TỔNG SỐ | 833,8 | 4.120,5 | 101,1 | 87,2 | 85,8 |
| Phân theo nguồn vốn | | | | | |
| - Vốn nhà nước cấp tỉnh | 429,9 | 2.513,0 | 84,6 | 64,9 | 73,3 |
| - Vốn nhà nước cấp huyện | 367,7 | 1.477,5 | 127,3 | 139,4 | 120,6 |
| - Vốn nhà nước cấp xã | 36,2 | 130,0 | 130,6 | 119,3 | 87,8 |
| Cơ cấu | 100,0 | 100,0 | - | - | - |
| - Vốn nhà nước cấp tỉnh | 66,5 | 71,9 | - | - | - |
| - Vốn nhà nước cấp huyện | 28,8 | 24,5 | - | - | - |
| - Vốn nhà nước cấp xã | 4,7 | 3,6 | - | - | - |

4a. Tình hình thu hút đầu tư (Tính đến ngày 15/7/2022)

| | Đơn vị tính | Tháng 7 năm 2022 | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 | Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%) |
|--|----------------|---------------------|---------------------------------|---|---|
| ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC | | | | | |
| Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới | Dự án | 252 | 3.840 | 128,6 | 106,0 |
| Số vốn đăng ký mới | Tỷ đồng | 1.526,4 | 24.798,6 | 92,9 | 94,4 |
| Số doanh nghiệp đăng ký điều chỉnh vốn | Dự án | 73 | 923 | 125,9 | 124,7 |
| Số vốn điều chỉnh | Tỷ đồng | 1.275,2 | 21.829,5 | 93,7 | 69,4 |
| ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI | | | | | |
| Số dự án cấp mới | Dự án | 9 | 39 | 225,0 | 105,4 |
| Số vốn đăng ký mới | Triệu USD | 7,9 | 1.794,4 | 9,0 | 404,4 |
| Số dự án điều chỉnh vốn | Dự án | 1 | 13 | 33,3 | 68,4 |
| Số vốn điều chỉnh | Triệu USD | 0,2 | 16,9 | 8,5 | 2,1 |
| Số dự án góp vốn, mua cổ phần | Dự án | 15 | 97 | 187,5 | 134,7 |
| Số vốn góp vốn, mua cổ phần | Triệu USD | 19,1 | 733,3 2.544,6 | 600,6 | 328,0 174,3 |

4b. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký mới
(Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 15/7/2022)

| | Dự án cấp mới (Dự án) | Vốn đăng ký mới (Triệu USD) |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| TỔNG SỐ | 39 | 1.794,4 |
| Trung Quốc | 10 | 249,0 |
| Hồng Kông | 8 | 54,5 |
| Singapore | 4 | 6,8 |
| Đài Loan | 4 | 64,4 |
| Nhật Bản | 3 | 83,5 |
| Hàn Quốc | 2 | 3,2 |
| British Virgin Islands | 2 | 2,3 |
| Đan Mạch | 1 | 1.318,4 |
| Seychelles | 1 | 10,0 |
| Hà Lan | 1 | 0,3 |
| Samoa | 1 | 1,3 |
| Canada | 1 | 0,3 |
| Marshall Islands | 1 | 0,5 |

4c. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký điều chỉnh
(Từ 01/01/2022 đến ngày 15/7/2022)

| | Dự án điều chỉnh (Dự án) | Vốn đăng ký điều chỉnh (Triệu USD) |
|----------------------|--------------------------------|--|
| TỔNG SỐ | 13 | 16,9 |
| Đài Loan | 3 | 2,06 |
| Hàn Quốc | 3 | 3,70 |
| Trung Quốc | 2 | 3,00 |
| Singapore | 1 | 1,50 |
| Nhật Bản | 1 | 0,01 |
| BritishVirginIslands | 1 | 6,00 |
| Đan Mạch | 1 | 0,41 |
| Tây Ban Nha | 1 | 0,20 |

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

| ĐVT: Tỷ đồng | | | | | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|---|---|
| | Ước tính tháng 7 năm 2022 | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 | Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%) | Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%) |
| TỔNG SỐ | 22.767,4 | 155.229,6 | 103,0 | 145,3 | 115,6 |
| Phân theo loại hình kinh tế | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước | 21.623,1 | 147.282,5 | 103,0 | 151,7 | 116,2 |
| Nhà nước | 1.466,9 | 10.089,2 | 100,6 | 183,4 | 114,2 |
| Ngoài Nhà nước | 20.156,2 | 137.193,3 | 103,1 | 149,8 | 116,4 |
| Tập thể | 3,6 | 24,3 | 100,6 | 117,4 | 105,6 |
| Cá thể | 12.626,6 | 87.903,7 | 102,7 | 144,6 | 114,1 |
| Tư nhân | 7.526,0 | 49.265,3 | 103,8 | 159,6 | 120,8 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 1.144,3 | 7.947,1 | 102,8 | 80,4 | 104,3 |
| Phân theo nhóm hàng | | | | | |
| Thương nghiệp | 16.047,0 | 106.733,4 | 102,8 | 127,3 | 115,6 |
| Lương thực, thực phẩm | 5.568,8 | 40.556,2 | 101,5 | 106,2 | 118,7 |
| Hàng may mặc | 731,4 | 4.616,0 | 104,1 | 154,5 | 85,8 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 2.627,6 | 17.760,9 | 102,0 | 122,7 | 108,7 |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục | 209,6 | 1.251,6 | 103,2 | 159,5 | 114,2 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 1.214,7 | 6.594,7 | 105,3 | 130,3 | 107,0 |
| Ô tô các loại | 1.081,2 | 7.201,9 | 104,4 | 153,6 | 120,8 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô kê cả phụ tùng) | 1.648,2 | 9.539,3 | 105,1 | 207,6 | 141,9 |
| Xăng dầu các loại | 1.181,4 | 7.585,0 | 103,3 | 133,7 | 118,2 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) | 168,0 | 1.090,6 | 100,2 | 128,6 | 120,4 |
| Đá quý, kim loại quý | 506,7 | 3.338,2 | 102,8 | 117,8 | 116,0 |
| Hàng hóa khác | 481,0 | 3.087,6 | 102,2 | 178,3 | 115,4 |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 628,5 | 4.111,4 | 103,8 | 133,4 | 113,6 |
| Lưu trú và ăn uống | 1.970,8 | 14.714,3 | 103,7 | 767,2 | 122,4 |
| Du lịch lữ hành | 1,1 | 6,9 | 102,5 | - | 98,6 |
| Dịch vụ | 4.748,6 | 33.775,0 | 103,0 | 168,8 | 112,7 |

6. Hàng hóa xuất khẩu

| | Đơn vị tính | Ước tính tháng 7 năm 2022 | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 | Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%) | Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%) |
|--|----------------|---------------------------------|---------------------------------|---|--|---|
| TỔNG TRỊ GIÁ | Nghìn USD | 3.597.664 | 21.845.189 | 116,6 | 121,7 | 107,1 |
| Chia theo loại hình kinh tế | | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước | " | 704.439 | 4.139.394 | 116,9 | 121,9 | 106,7 |
| Kinh tế Nhà nước | " | 5.188 | 30.420 | 116,6 | 128,8 | 106,4 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | " | 699.251 | 4.108.974 | 116,9 | 121,8 | 106,7 |
| Khu vực có vốn ĐT nước ngoài | " | 2.893.225 | 17.705.794 | 116,5 | 121,7 | 107,2 |
| Mặt hàng chủ yếu | | | | | | |
| Cà phê | Nghìn USD | 22.702 | 256.103 | 109,1 | 120,6 | 153,5 |
| Hạt điều | " | 27.697 | 159.201 | 103,2 | 95,6 | 95,6 |
| Chất dẻo nguyên liệu | " | 56.336 | 369.119 | 110,5 | 137,5 | 141,2 |
| Hàng dệt, may | " | 323.590 | 1.818.682 | 105,6 | 140,3 | 108,2 |
| Xơ, sợi dệt các loại | " | 21.634 | 124.703 | 120,1 | 88,5 | 76,9 |
| Giày dép các loại | " | 265.253 | 1.450.377 | 112,6 | 197,0 | 118,4 |
| Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù | " | 58.390 | 352.581 | 106,5 | 107,3 | 102,8 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ | " | 691.532 | 4.134.527 | 135,8 | 118,7 | 101,2 |
| Sản phẩm từ giấy | " | 45.187 | 284.865 | 107,1 | 131,8 | 108,7 |
| Sản phẩm hóa chất | " | 50.512 | 310.302 | 112,3 | 137,2 | 109,3 |
| Sản phẩm từ chất dẻo | " | 96.571 | 649.579 | 107,8 | 120,5 | 111,2 |
| Sắt thép các loại | " | 178.767 | 1.208.904 | 112,6 | 107,0 | 123,3 |
| Sản phẩm từ sắt thép | " | 70.335 | 431.156 | 105,8 | 128,7 | 123,3 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | " | 422.470 | 2.791.474 | 105,5 | 110,4 | 95,5 |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | 51.377 | 426.204 | 135,0 | 82,5 | 133,5 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | 134.651 | 747.356 | 131,8 | 100,8 | 103,2 |
| Phụ tùng ô tô | " | 73.831 | 434.508 | 122,6 | 120,2 | 91,3 |

7. Hàng hóa nhập khẩu

| | Đơn vị tính | Ước tính tháng 7 năm 2022 | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 | Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%) | Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%) |
|--|----------------|---------------------------------|---------------------------------|--|--|---|
| TỔNG TRỊ GIÁ | Nghìn USD | 2.531.498 | 15.153.511 | 109,2 | 101,7 | 94,3 |
| Chia theo loại hình kinh tế | | | | | | |
| Khu vực kinh tế trong nước | " | 366.235 | 2.179.105 | 110,5 | 105,1 | 95,6 |
| Kinh tế Nhà nước | " | 698 | 4.255 | 108,8 | 92,4 | 81,9 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | " | 365.537 | 2.174.850 | 110,5 | 105,1 | 95,7 |
| Khu vực có vốn ĐT nước ngoài | " | 2.165.263 | 12.974.406 | 109,0 | 101,2 | 94,0 |
| Mặt hàng chủ yếu | | | | | | |
| Sữa và sản phẩm sữa | Nghìn USD | 12.910 | 104.740 | 109,9 | 111,7 | 98,9 |
| Chất dẻo nguyên liệu | " | 178.573 | 1.148.564 | 111,4 | 101,8 | 100,4 |
| Xơ, sợi dệt các loại | " | 34.583 | 225.144 | 111,3 | 97,0 | 94,1 |
| Vải các loại | " | 149.492 | 1.112.109 | 109,8 | 98,8 | 82,9 |
| Giấy các loại | " | 31.762 | 233.983 | 110,0 | 99,2 | 83,9 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | " | 4.613 | 132.263 | 185,2 | 18,3 | 88,0 |
| Hóa chất | " | 81.557 | 584.314 | 106,9 | 107,4 | 126,1 |
| Sản phẩm hóa chất | " | 91.899 | 513.712 | 103,2 | 112,7 | 92,6 |
| Sản phẩm từ chất dẻo | " | 70.151 | 481.664 | 103,3 | 86,9 | 78,8 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | 50.164 | 493.357 | 110,9 | 60,9 | 80,9 |
| Kim loại thường khác | " | 83.188 | 612.619 | 127,2 | 113,3 | 146,9 |
| Sản phẩm từ sắt thép | " | 53.868 | 354.020 | 109,9 | 58,9 | 65,7 |
| Sắt thép các loại | " | 139.666 | 834.249 | 102,4 | 126,7 | 102,1 |
| Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | 22.755 | 206.978 | 119,9 | 33,0 | 49,8 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | " | 356.508 | 2.122.049 | 119,5 | 102,4 | 91,2 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | 309.791 | 1.341.297 | 113,0 | 87,1 | 104,3 |

8. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la Mỹ

| | Chỉ số giá tháng 7 năm 2022 so với: | | | | DVT: % |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------------------|
| | | | | | Bình quân |
| | Kỳ gốc 2019 | Cùng tháng năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước | 7 tháng năm 2022 so cùng kỳ |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG | 102,43 | 102,01 | 103,84 | 100,66 | 102,60 |
| Hàng hóa | 112,13 | 103,40 | 102,86 | 99,66 | 105,59 |
| Dịch vụ | 101,78 | 102,08 | 105,35 | 102,20 | 101,63 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 117,09 | 103,12 | 103,49 | 101,01 | 104,74 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Lương thực | 113,20 | 104,55 | 101,73 | 100,80 | 106,19 |
| Thực phẩm | 116,08 | 100,52 | 101,95 | 100,68 | 103,34 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 115,03 | 107,77 | 106,46 | 101,49 | 105,75 |
| Đồ uống và thuốc lá | 103,44 | 100,13 | 100,13 | 100,00 | 100,31 |
| May mặc, giày dép và mũ nón | 102,35 | 100,21 | 100,21 | 100,00 | 100,22 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 70,83 | 68,17 | 107,65 | 103,77 | 66,20 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 101,49 | 100,15 | 100,15 | 100,12 | 100,05 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 100,76 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Giao thông | 116,13 | 114,33 | 109,98 | 96,74 | 116,76 |
| Bưu chính viễn thông | 99,34 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 99,93 |
| Giáo dục | 104,52 | 101,40 | 101,27 | 101,25 | 100,32 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 100,76 | 100,10 | 102,03 | 100,00 | 99,40 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 103,98 | 101,25 | 101,11 | 99,87 | 101,26 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 136,56 | 100,96 | 100,08 | 97,01 | 101,84 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 100,52 | 101,25 | 101,27 | 100,29 | 99,84 |

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Tỷ đồng

| | Ước tính tháng 7 năm 2022 | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 | Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%) | Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%) |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|--|
| Tổng số | 2.386,9 | 16.594,3 | 100,8 | 116,5 | 111,6 |
| Phân theo ngành kinh tế | | | | | |
| Vận tải đường bộ | 917,7 | 6.438,4 | 101,4 | 112,5 | 107,8 |
| Vận tải đường thủy | 13,0 | 90,7 | 100,6 | 123,1 | 119,1 |
| Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải | 1.456,2 | 10.065,2 | 100,4 | 119,2 | 114,2 |
| Phân theo loại hình kinh tế | 2.386,9 | 16.594,3 | 100,8 | 116,5 | 111,6 |
| Nhà nước | 99,4 | 696,6 | 100,5 | 102,3 | 101,4 |
| Ngoài Nhà nước | 1.477,6 | 10.282,9 | 101,0 | 116,3 | 111,9 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 809,9 | 5.614,8 | 100,3 | 119,0 | 112,6 |

10. Vận tải hành khách của địa phương

| | Ước tính tháng 7 năm 2022 | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 | Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%) | Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%) |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|---|---|
| A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH (Nghìn HK) | 9.705 | 63.687 | 101,1 | 151,8 | 105,2 |
| <i>Phân theo loại hình kinh tế</i> | | | | | |
| Nhà nước | - | - | - | - | - |
| Ngoài nhà nước | 9.437 | 61.844 | 101,1 | 152,8 | 105,3 |
| Khu vực đầu tư nước ngoài | 268 | 1.843 | 101,9 | 124,4 | 102,2 |
| <i>Phân theo ngành vận tải</i> | | | | | |
| Đường bộ | 9.428 | 61.772 | 101,1 | 152,3 | 105,1 |
| Đường sông | 277 | 1.915 | 100,5 | 137,6 | 107,2 |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH (Nghìn HK.km) | 367.360 | 2.530.902 | 100,9 | 149,1 | 104,7 |
| <i>Phân theo loại hình kinh tế</i> | | | | | |
| Nhà nước | - | - | - | - | - |
| Ngoài nhà nước | 361.960 | 2.493.362 | 100,9 | 149,5 | 104,8 |
| Khu vực đầu tư nước ngoài | 5.399 | 37.541 | 100,7 | 124,9 | 101,8 |
| <i>Phân theo ngành vận tải</i> | | | | | |
| Đường bộ | 367.133 | 2.529.329 | 100,9 | 149,1 | 104,7 |
| Đường sông | 226 | 1.573 | 100,8 | 139,6 | 108,5 |
| Đường biển | - | - | - | - | - |

11. Vận tải hàng hóa của địa phương

| | Ước tính tháng 7 năm 2022 | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 | Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%) | Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ (%) | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%) |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---|---|--|
| A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ (Nghìn tấn) | 20.832 | 145.576 | 101,4 | 111,0 | 108,1 |
| <i>Phân theo loại hình kinh tế</i> | | | | | |
| Nhà nước | 256 | 1.979 | 104,6 | 110,1 | 115,6 |
| Ngoài nhà nước | 20.220 | 141.164 | 101,4 | 111,0 | 108,0 |
| Khu vực đầu tư nước ngoài | 356 | 2.433 | 101,0 | 108,9 | 107,7 |
| <i>Phân theo ngành vận tải</i> | | | | | |
| Đường bộ | 20.605 | 144.032 | 101,4 | 110,9 | 108,1 |
| Đường sông | 227 | 1.544 | 105,0 | 113,7 | 111,1 |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ (Nghìn tấn.km) | 732.664 | 5.144.274 | 101,4 | 110,8 | 108,4 |
| <i>Phân theo loại hình kinh tế</i> | | | | | |
| Nhà nước | 14.579 | 110.100 | 101,4 | 118,8 | 120,5 |
| Ngoài nhà nước | 688.515 | 4.829.184 | 101,4 | 110,7 | 108,1 |
| Khu vực đầu tư nước ngoài | 29.569 | 204.989 | 100,7 | 108,7 | 107,9 |
| <i>Phân theo ngành vận tải</i> | | | | | |
| Đường bộ | 718.128 | 5.042.857 | 101,4 | 110,6 | 108,2 |
| Đường sông | 14.536 | 101.417 | 100,9 | 120,5 | 117,6 |
| Đường biển | - | - | - | - | - |

12. Sản xuất nông nghiệp

| | Đơn vị tính | Ước tính tháng 7 năm 2021 | Ước tính tháng 7 năm 2022 | Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ (%) |
|---|----------------|---------------------------------|---------------------------------|---|
| Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm Vụ Hè thu | Ha | 3.952,3 | 3.961,3 | 100,2 |
| T.đó: | | | | |
| Lúa | " | 1.187,0 | 1.157,0 | 97,5 |
| Ngô và cây lương thực có hạt khác | " | 108,0 | 108,6 | 100,6 |
| DT cây lấy củ có chất bột | " | 155,3 | 157,1 | 101,2 |
| T.đó: - Khoai lang | " | 39,1 | 39,8 | 101,8 |
| Cây có hạt chứa dầu | " | 152,9 | 155,6 | 101,8 |
| Trong đó: Đậu phộng | " | 77,3 | 78,5 | 101,6 |
| DT Cây rau, đậu, hoa cây cảnh | " | 1.804,7 | 1.838,8 | 101,9 |
| T.đó: - Rau các loại | " | 1.702,3 | 1.735,5 | 102,0 |
| - Đậu các loại | " | 72,2 | 73,1 | 101,2 |
| Diện tích cây hàng năm khác | " | 544,4 | 544,1 | 99,9 |

13. Thu, Chi ngân sách

| | ĐVT: Tỷ đồng | | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|--|
| | Ước tính tháng 7 năm 2022 | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 | Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%) |
| TỔNG THU MỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 5.800,0 | 40.400,0 | 94,6 |
| Thu nội địa | - | 27.800,0 | 92,0 |
| Thu xuất nhập khẩu | - | 12.600,0 | 101,0 |
| TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 1.500,0 | 8.500,0 | 117,0 |
| Trong đó: Chi xây dựng cơ bản | - | 3.200,0 | 126,0 |

14. Ngân hàng

| ĐVT: Tỷ đồng | | | | | |
|-------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|---|
| | Số đầu năm 2022 | Thực hiện tháng 6 năm 2022 | Ước tính tháng 7 năm 2022 | Tháng 7 năm 2022 so với tháng trước (%) | Tháng 7 năm 2022 so với đầu năm (%) |
| TỔNG VỐN HUY ĐỘNG | 266.855 | 279.449 | 282.562 | 101,1 | 105,9 |
| Trong đó: | | | | | |
| Tiền gửi các tổ chức kinh tế | 118.034 | 123.519 | 124.136 | 100,5 | 105,2 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 145.114 | 152.317 | 154.805 | 101,6 | 106,7 |
| Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu | 3.707 | 3.613 | 3.621 | 100,2 | 97,7 |
| TỔNG DƯ NỢ | 254.114 | 281.048 | 286.263 | 101,9 | 112,7 |
| Ngắn hạn | 132.155 | 151.415 | 154.686 | 102,2 | 117,0 |
| Trung và dài hạn | 121.959 | 129.633 | 131.577 | 101,5 | 107,9 |
| NỢ XẤU | 1.779 | 1.283 | 1.250 | 97,4 | 70,3 |